

CÁC NHÓM DANH LƯỢNG TỪ TIẾNG HÁN VÀ NGHĨA CỦA CHÚNG

GROUPS OF CHINESE NOMINAL CLASSIFIERS AND THEIR MEANINGS

NGUYỄN HỒNG NAM

(ThS; Đại học Sư phạm TP HCM)

Abstract: The term “classifier” or “measure word” is a part of speech, which is classified and named after examining 11 Chinese basic word classes. The study into various types of meanings of nominal classifiers has an important role in the research of Chinese grammar. It characterizes a particular feature of Chinese grammar and is a very useful tool for building the general grammatical system of this language. This article aims to collect, classify and analyze the meaning feature of each type of Chinese nominal classifiers.

Key words: nominal classifier; types of nominal classifiers; meanings of nominal classifiers.

1. Mở đầu

Lượng từ trong tiếng Hán là loại từ mà trong các ngôn ngữ Ấn Âu không có. Lượng từ không giống với bất kì loại từ nào. Lượng từ là một loại từ độc lập, thuộc về phạm trù ngữ pháp riêng biệt. Nếu tiến hành phân loại lượng từ theo góc độ ngữ pháp truyền thống thì đây là một phương pháp mang tính độc lập và tĩnh. Nhưng, nếu kết hợp giữ ngữ pháp và ngữ nghĩa để nghiên cứu lượng từ (cụ thể là sự kết hợp giữa lượng từ với danh từ) sẽ là đem lại hiệu quả, bởi đây là phương pháp có tính liên hệ và động.

Lượng từ tiếng Hán là một hệ thống mở, các danh từ, động từ có ý nghĩa thực đều có thể sử dụng làm lượng từ lâm thời. La Nhật Tân dựa trên mối quan hệ giữa danh từ và lượng từ để chia danh lượng từ làm 3 loại: 1/ lượng từ dựa vào hình sợi của sự vật; 2/ lượng từ dựa trên hình tấm (miếng) của sự vật và 3/ lượng từ dựa trên hình tròn của sự vật. Trần Ngọc Đông căn cứ vào ý nghĩa từ vựng của lượng từ để chia làm 4 loại: 1/ lượng từ dựa trên hình dáng; 2/ lượng từ dựa trên động thái; 3/ lượng từ vay mượn; 4/ lượng từ đặc định. Thiệu Kính Mẫn dựa vào

việc quan sát góc độ sự vật đã phân lượng từ ra làm 2 loại: lượng từ đặc trưng loại hình và lượng từ phi đặc trưng ngoại hình. Trên cơ sở phân loại của 3 học giả trên, chúng tôi xuất phát từ quan điểm động, tiến hành phân loại danh lượng từ từ góc độ ngữ nghĩa - ngữ pháp.

2. Các nhóm lượng từ

2.1. Các đơn vị có hình dáng tương tự

Có những loại lượng từ khác nhau, nhưng thực chất thì đây chỉ là kết quả mà con người thu được thông qua sự quan sát bằng các phương thức khác nhau ở các góc độ khác nhau. Các sự vật tuy có rất nhiều sự khác biệt, nhưng giữa chúng vẫn tồn tại một điểm giống nhau khách quan và mối quan hệ tương đồng này thể hiện ở mặt ngữ nghĩa. Ví dụ:

Trường hợp các lượng từ “*diệp, câu, tuyến, phong, châm*” trong “nhất *diệp* khinh chu” (một chiếc thuyền con), “nhất *câu* minh nguyệt” (một mảnh trăng sáng), “nhất *tuyến* thiên” (một vệt trời), “nhất *phong* lạc đà” (một con lạc đà), “nhất *châm* lục thảo” (một ngọn cỏ xanh).

Khi loại lượng từ này kết hợp với danh từ thì chủ yếu làm nổi bật tính miêu tả, mô phỏng, so sánh. Phương pháp mô tả hình tượng khi tiến hành phân loại lượng từ dựa trên các hình thể chính là *hạt* (điểm); *sợi* (tuyến); *tám, miếng* (diện).

Hình hạt: *điểm, lap, khóa, trích, hoàn, tinh* v.v..

Hình sợi: *tuyến, điều, ti, can, chi, đoạn, cổ, chì, cần, kính, chu, đạo, hàng, lũ, trụ, trục, liễu, can* v.v..

Hình tấm: *diện, phiến, bức, tầng, phương, tròng* v.v..

Hình viên: *khối, đoàn* v.v..

Ngoài ra còn có các loại hình thể như hình dáng của miệng, hình dáng của mắt, hình dáng bánh xe, hình vòng, hình đoá, hình bong bóng, hình quạt v.v...những loại lượng từ này hầu hết đều được chuyển hoá từ danh từ và động từ mà ra. Các lượng từ này về căn bản đều có mối liên hệ với nhau về mặt ngữ nghĩa. Chẳng hạn, khi miêu tả mặt trăng ta có cả một nhóm từ như “nhất *bàn* viên nguyệt”, “nhất *câu* nguyệt nha”, “nhất *kính* minh nguyệt”, “nhất *hoàn* lãng nguyệt”, “nhất *mai* tân nguyệt”, “nhất *luân* minh nguyệt” v.v..

2.2. Các loại đơn vị có liên quan với nhau

a) Danh lượng từ có tính trạng thái của động từ: Một số danh lượng từ về mặt ngữ nghĩa biểu hiện mối quan hệ của sự vật với động từ, nhằm nhấn mạnh tính tương quan của hành vi với ngoại hình của sự vật, đặc biệt là kết quả trạng thái do động tác này tạo ra. Ví dụ: *xuyên* (xâu, chuỗi), *đôi* (đồng, đám), *điệp* (lớp), *quải* (chuỗi, tràng, cổ, bánh), *đảm* (gánh), *phong* (lá), *khieu* (gánh), *tiết* (đoạn gỗ), *mạt* (ráng mây), *bài* (loạt, băng, dãy), *đổ* (bức tường), *bả* (cái, con, chiếc: dùng cho vật có tay cầm, có cán), *khôn* (bó củi), *phong* (phong thư), *thúc* (bó hoa), *than* (vũng bùn), *bao* (gói, bọc), *bào* (một ôm cỏ), *loa* (chông, xếp), *trương* (tấm, tờ bức: dùng cho da, giấy), *lũ* (sợi), *toát* (nhúm, nhóm), *bổng* (vóc, bóc, nắm), *quyển* (cuộn), *khúc* (khúc nhạc) v.v..

Loại lượng từ này hầu hết đều từ động từ chuyển thành. Mặc dù có một số sự vật có liên quan trực tiếp với động từ nhưng vì chúng có hình dáng gần giống nên có thể sử dụng động từ làm lượng từ cho chúng. Ví dụ trong tiếng Việt: một *xâu* ngọc trai, một *xâu* chìa khóa, một *chùm* nho.

Danh lượng từ vay mượn: có một số sự vật có hình dáng rất khó miêu tả hoặc do ngoại hình của của chúng không rõ ràng, vì vậy phải lợi dụng mối quan hệ giữa danh từ và lượng từ để tìm ra một số từ ngữ đặc trưng về ngữ nghĩa để thay thế làm lượng từ. Sự thay thế này thực ra là sự vận dụng thủ thuật tu từ vay mượn. Loại lượng từ này có 4 loại:

1) Lượng từ căn cứ vào những sự vật có các bộ phận thay thế được để biểu thị ý nghĩa chính thể. Ví dụ: nhất *khẩu* trư (một con lợn), nhất *đầu* ngư (một con trâu), nhất *vĩ* ngư (một con cá), nhất *cán* thương (một cây súng), nhất *bả* thái đao (một con dao thái rau), nhất *đỉnh* văn trướng (một cái mùng) .

2) Lượng từ biểu thị một mối quan hệ tất nhiên giữa chúng với các loại công cụ, thời gian, nơi chốn có liên quan sự vật hoặc động tác. Ví dụ:

Công cụ: Nhất *đao* chỉ (một xấp giấy); Nhất *mạc* hí (một màn kịch); Nhất *uyển* phạn (một bát cơm); Nơi chốn : Nhất *sàng* bị (một chiếc chăn); Nhất *bồn* hoa (một chậu hoa); Nhất *trác* thái (một mâm thức ăn)

Thời gian: Nhất *nhiệm* huyện trưởng (một nhiệm kỳ huyện trưởng); Tam *giới* học sinh (3 khóa sinh viên, sinh viên của 3 khóa).

3) Lượng từ vay mượn từ các danh từ biểu thị dụng cụ dùng để chứa đựng đồ vật (lượng từ dung tích). Ví dụ: *thuyền, xe, phi cơ, phòng, lầu, sảnh, đại* (túi), *đồng* (ống), *bồn* (chậu), *uyển* (bát), *chung* (cốc, li), *trần* (cái, chiếc, ngọn đèn), *đồng* (thùng), *bình, đầu* (túi), *chũy* (thìa, muỗng), *khuông* (sọt, giỏ, rổ), *oa* (nồi), *lam* (làn, lẵng), *trừu* *thế* (ngăn kéo), *quỹ* *từ* (tù), *thược* (thìa, muôi),...

4) Lượng từ vay mượn từ các danh từ biểu thị nơi chốn: Loại lượng từ này khi kết hợp với danh từ thì giữa chúng tồn tại một mối quan hệ nội tại. Ví dụ: nhất *liễm* can thủy (một gương mặt đầy mờ hôi), nhất *đầu* vự thủy (một mái đầu đầy sương), nhất *khẩu* bạch nha (một cái miệng toàn răng trắng), nhất *thủ* nê ba (đầy tay dính bùn), nhất *cước* đích khôì trần (cả chân đầy bụi), nhất *thân* chính khí (toàn thân toát ra chính nghĩa), nhất *liễm* đích hạnh phúc (một gương mặt đầy hạnh phúc), nhất *quần* tử tang thủy (cả váy lấm bẩn).

Loại lượng từ này cũng có tính mở rộng, hơn nữa giữa số lượng từ và danh từ có thể thêm trợ từ kết cấu vào.

2.3. Lượng từ đặc định

Đây là loại lượng từ chủ yếu dùng cho những đối tượng chuyên môn hoặc được sử dụng thường xuyên, có hai loại lượng từ đặc định.

a) Lượng từ đo lường: chủ yếu do chính phủ ban hành hoặc đoàn thể xã hội thường xuyên sử dụng mà ra, nó có ngữ nghĩa riêng biệt. Ví dụ: *cân*, *lượng*, *đón* (tấn), *mé* (mét)

b) Lượng từ chuyên dùng cho các đối tượng riêng biệt: chủ yếu căn cứ vào danh từ hoặc một số ít động từ.

Dùng cho người hoặc vật: *cá* (cái, con, chiếc, người), *vị*, *danh*, *viên*, *quần* (đán, bày), *lõa* (nhóm, bọn, băng), *bang* (tốp, bọn), *tổ* (lúa).

Dùng cho sự việc: *kiện*, *hạng*, *trang*, *khởi* (kiện, cái, vụ, tốp, bày, loạt), *tông* (mớ, khoản, bầu).

Dùng cho gia đình: *thế*, *đại* (đời), *bối*, *môn*, *gia*, *hộ*.

Dùng cho chủng loại: *chủng*, *loại*, *dáng*, *mã*, *hiệu*.

Dùng cho đẳng cấp: *đẳng*, *cấp*, *tầng*, *lưu* (loại), *phẩm*.

Đối với việc chọn dùng danh lượng từ cần nhắc đến nhiều yếu tố, trong đó cần nhắc các yếu tố ngữ cảnh, chọn ra một từ phù hợp với yêu cầu ngữ cảnh và vận dụng. Tùy theo ngữ cảnh mà có thể là “một đối một” hoặc “một đối

nhiều”. Việc dùng “chính xác” danh lượng từ là cơ bản và dùng “thích hợp” là quan trọng.

3. Kết luận

Nhìn chung, ngoài ngữ pháp, việc xác định danh lượng từ của tiếng Hán cần dựa vào ngữ nghĩa. Về ngữ nghĩa lớp từ này phân biệt với các lớp từ chỉ sự vật khác bằng những nét đặc trưng riêng về ý nghĩa: chỉ chủng loại khái quát của sự vật với một số đặc điểm về hình thể, cấu tạo tính chất của sự vật. Mỗi từ đều có những nghĩa mang tính đặc thù của mỗi loại vật thể và khi đứng một mình hoặc khi kết hợp với danh từ đứng sau, chúng vẫn có khả năng diễn đạt đầy đủ những nghĩa vốn có của bản thân. Để có thể vận dụng chính xác các lượng từ đã học, đặc biệt là các danh lượng từ, cần phải nắm được những quy tắc ngữ pháp về sự kết hợp của loại từ, đồng thời phải có những ngữ cảnh cụ thể và tiến hành giải thích từ góc độ ngữ dụng và ngữ nghĩa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. La Nhật Tân (1998), *Từ những điểm tương đồng với lượng từ trong mối quan hệ kết hợp của danh lượng từ hoặc động lượng từ*. Học báo Đại học sư phạm Liêu Ninh, kì 2 bản 2 năm 1998. 《从名（或动）量的搭配关系像量词特点》

2. Trần Ngọc Đông (1998), *Đặc điểm ngữ nghĩa của lượng từ đời Tùy Đường và Ngũ đại*; Nghiên cứu Hán ngữ cổ. Xuất bản năm 1998 《隋唐五代量词的语义特征》, 《古汉语研究》.

3. Thiệu Kính Mẫn (1993), *Phân tích ngữ nghĩa của lượng từ và sự lựa chọn hai chiều của nó với danh từ*. Ngữ văn Trung Quốc, kì số 3 năm 1993. 《量词的语义分析及其与名词的双向选择》

4. Vương Hy Kiệt: *Số từ - lượng từ - đại từ*, NXB Giáo dục nhân dân 1990 《数词.量词.代词》

5. Lục tông Đạt - Du Mẫn: *Ngữ pháp Hán ngữ hiện đại*, Quyển thượng tr 53, 54. NXB Quàn Chúng 1954 《现代汉语语法》

6. Lữ Thục Tương: *Một số vấn đề mang tính nguyên tắc liên quan đến từ loại trong Hán ngữ. Vấn đề từ loại trong Hán ngữ.* NXB Trung

hoa thư cục 1955 《关于汉语词类的一些原则性问题》，《汉语的词类问题》。

(Ban Biên tập nhận bài ngày 23-08-2014)